

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Giấy phép hoạt động, phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật đối với Phòng khám Răng hàm mặt Nha khoa Đức Tín 2 thuộc Địa điểm kinh doanh - Công ty TNHH SMILE ĐT - Nha khoa Đức Tín 2

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hải Phòng;

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của Phòng khám Răng hàm mặt Nha khoa Đức Tín 2 thuộc Địa điểm kinh doanh - Công ty TNHH SMILE ĐT - Nha khoa Đức Tín 2 (Mã hồ sơ: H24.18-260128-180021);

Căn cứ Biên bản thẩm định và Biên bản sau khắc phục của Đoàn thẩm định thành lập theo Quyết định số 486/QĐ-SYT ngày 30/01/2026 của Giám đốc Sở Y tế thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Quản lý hành nghề Y dược, Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thông tin như sau:

- Tên cơ sở khám, chữa bệnh: Phòng khám Răng hàm mặt Nha khoa Đức Tín 2 thuộc Địa điểm kinh doanh - Công ty TNHH SMILE ĐT - Nha khoa Đức Tín 2;
- Địa chỉ: Số 261 đường Máng Nước, phường An Hải, thành phố Hải Phòng;
- Hình thức tổ chức: Phòng khám Răng hàm mặt;
- Số GPMD: 001648/HP-GPMD do Sở Y tế thành phố Hải Phòng cấp;
- Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Vũ Văn Thám;
- Số CCHN: 0007103/HD-CCHN do Sở Y tế Hải Dương cấp ngày 23/06/2020;
- Thời gian hoạt động: Sáng từ 8 giờ 00 đến 11 giờ 30, chiều từ 14 giờ 00 đến

18 giờ 30 từ Thứ Hai đến Chủ nhật.

Điều 2. Phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật tại cơ sở:

- Phạm vi hoạt động chuyên môn: Khám bệnh, chữa bệnh Răng Hàm Mặt và thực hiện các danh mục kỹ thuật đã được Sở Y tế phê duyệt.

- Danh mục kỹ thuật: Được thực hiện 139 danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh (chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Phòng khám Răng hàm mặt Nha khoa Đức Tín 2 thuộc Địa điểm kinh doanh - Công ty TNHH SMILE ĐT - Nha khoa Đức Tín 2 có trách nhiệm tổ chức, triển khai hoạt động theo phạm vi hoạt động chuyên môn đã được phê duyệt, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng chuyên môn: Quản lý hành nghề Y dược, Nghiệp vụ Y và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật Phòng khám Răng hàm mặt Nha khoa Đức Tín 2 thuộc Địa điểm kinh doanh - Công ty TNHH SMILE ĐT - Nha khoa Đức Tín 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- GD, PGD Tr.Q.Trinh, PGD Ng.T.T.Chính;
- Phòng TCHC (để đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu: VT, QLHNYD (02).

GIÁM ĐỐC



Lê Minh Quang

**Phụ lục: Phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn thực hiện tại Phòng khám
Răng hàm mặt Nha khoa Đức Tín 2 thuộc Địa điểm kinh doanh - Công ty TNHH
SMILE ĐT - Nha khoa Đức Tín 2**

(Kèm theo Quyết định số: 1306 /QĐ-SYT ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1	14321	16.6	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cấy ghép Implant
2	14318	16.3	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép implant
3	14326	16.11	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng
4	14327	16.12	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tăng lợi sừng hóa quanh Implant
5	14328	16.13	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật đặt lưới Titanium tái tạo xương có hướng dẫn
6	14329	16.14	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant (Đơn lẻ từ 1-2 răng)
7	14339	16.24	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng đặt màng sinh học
8	14340	16.25	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học
9	14342	16.27	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần
10	14348	16.33	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
11	14349	16.34	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng
12	14351	16.36	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi
13	14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
14	14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
15	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
16	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
17	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
18	14359	16.44	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
19	14360	16.45	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
20	14367	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay
21	14368	16.53	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay
22	14369	16.54	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy
23	14370	16.55	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy
24	14371	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
25	14372	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
26	14373	16.58	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
27	14374	16.59	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
28	14375	16.60	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
29	14376	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
30	14378	16.63	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
31	14381	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
32	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
33	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
34	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
35	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
36	14386	16.73	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
37	14389	16.76	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
38	14390	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
39	14391	16.78	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite trực tiếp
40	14394	16.81	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng nội tủy

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
41	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sông bằng máng thuốc
42	14396	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
43	14397	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
44	14398	16.85	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
45	14407	16.94	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
46	14400	16.87	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
47	14401	16.88	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
48	14402	16.89	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
49	14403	16.90	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
50	14404	16.91	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
51	14405	16.92	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
52	14408	16.95	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
53	14407	16.94	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
54	14408	16.95	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
55	14409	16.96	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant
56	14410	16.97	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
57	14411	16.98	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
58	14412	16.99	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
59	14413	16.100	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
60	14414	16.101	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
61	14415	16.102	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant
62	14416	16.103	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant
63	14417	16.104	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp nhựa

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
64	14418	16.105	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại
65	14419	16.106	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần nhựa
66	14420	16.107	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần sứ
67	14421	16.108	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
68	14422	16.109	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần
69	14423	16.110	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại quý cần sứ
70	14424	16.111	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Cercon
71	14425	16.112	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu nhựa
72	14426	16.113	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim thường
73	14427	16.114	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần nhựa
74	14428	16.115	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần sứ
75	14429	16.116	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
76	14430	16.117	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại quý cần sứ
77	14431	16.118	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần
78	14432	16.119	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon
79	14433	16.120	16. RĂNG HÀM MẶT	Chốt cùi đúc kim loại
80	14434	16.121	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc Titanium
81	14435	16.122	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc kim loại quý
82	14436	16.123	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại
83	14437	16.124	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
84	14438	16.125	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại quý
85	14439	16.126	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay sứ toàn phần
86	14440	16.127	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite gián tiếp

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
87	14441	16.128	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer sứ toàn phần
88	14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
89	14443	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
90	14444	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
91	14445	16.132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
92	14446	16.133	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung kim loại
93	14447	16.134	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung Titanium
94	14448	16.135	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng hờ mặt nhai
95	14449	16.136	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
96	14450	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
97	14451	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
98	14452	16.139	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa hàm giả gãy
99	14453	16.140	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
100	14454	16.141	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
101	14455	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường
102	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng vĩnh viễn
103	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay
104	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ chân răng vĩnh viễn
105	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng thừa (Trừ răng ngầm trong xương)
106	14521	16.208	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
107	14522	16.209	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
108	14524	16.211	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt cuống răng
109	14525	16.212	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
110	14526	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
111	14530	16.217	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh môi
112	14532	16.219	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy chuyển răng
113	14533	16.220	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
114	14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
115	14535	16.222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
116	14536	16.223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
117	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
118	14538	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
119	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
120	14540	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement
121	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
122	14542	16.229	16. RĂNG HÀM MẶT	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
123	14543	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
124	14544	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
125	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
126	14546	16.233	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
127	14547	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
128	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
129	14549	16.237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
130	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
131	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
132	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
133	14553	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
134	15064	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
135	15067	18.83	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng toàn cảnh
136	15113	18.129	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)
137	15146	18.162	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)
138	15147	18.163	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)
139	15148	18.164	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)

Tổng số 139 danh mục kỹ thuật./.